TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 361/2022/HS-PT
Ngày: 24-5-2022

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Khoa

Các Thẩm phán: Bà Đinh Ngọc Thu Hương

Ông Đỗ Đình Thanh

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Đỗ Hồng Quân, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Thành Đạt, Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 331/2021/TLPT-HS ngày 02/6/2021, đối với bị cáo Nguyễn Thị Phượng A, do có kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 09/2021/HS-ST ngày 23/4/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 286/2022/QĐPT-HS ngày 04 tháng 5 năm 2022.

- Bị cáo bị kháng cáo:

Họ và tên: **Nguyễn Thị Phượng A**; sinh ngày 12/11/1980 tại tỉnh Trà Vinh; Nơi cư trú: khóm 4, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh; Nghề nghiệp: mua bán; Trình độ học vấn: lớp 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: nữ; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1954 và bà Phạm Thị Liên H, sinh năm 1954; Có chồng là Lê Quốc T, sinh năm 1978 (đã ly hôn năm 2017) và có 01 người con sinh năm 2005; Tiền án: không; Tiền sự: không; Bị cáo bị tạm giam từ ngày 07/9/2017 cho đến nay (có mặt).

Người bào chữa chỉ định cho bị cáo: Ông Lê Văn L, là Luật sư của Công ty Luật TNHH T, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo:

1. Bà Trần Thị Mỹ L (Huệ), sinh năm 1969; Địa chỉ cư trú: khóm 5, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà Trần Thị Mỹ L: Ông Diệp Quốc N, sinh năm 1967; Cùng địa chỉ cư trú với bà Trần Thị Mỹ L, có mặt).

2. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1982; Địa chỉ cư trú: khóm 3, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

3. Bà Châu Thị Ngọc N, sinh năm 1972; Địa chỉ cư trú: 184, khóm 4, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các ông bà Trần Thị Mỹ L, Châu Thị Ngọc N và Nguyễn Thị H: Ông Hà Trọng Đ, là Luật sư của Văn phòng Luật sư Hà Trọng Đ và Cộng sự, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội (có mặt).

- *Những người bị hại không có kháng cáo (đều vắng mặt):*

1. Bà Ngô Thị T, sinh năm 1960; Trú tại: khóm 5, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

2. Bà Ngô Thị D, sinh năm 1951; Trú tại: khóm 7, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

3. Bà Trầm Thị Ngọc H (Huôl), sinh năm 1963; Trú tại: ấp G, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

4. Bà Phan Thu N, sinh năm 1979; Trú tại: ấp C, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo (đều vắng mặt):*

1. Ông Trần Trí T, sinh năm 1959; Địa chỉ cư trú: khóm 4, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

2. Bà Lâm Thị Hằng N, sinh năm 1979; Địa chỉ cư trú: ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

3. Ông Nguyễn Mộng Đ, sinh năm 1987; Địa chỉ cư trú: ấp C, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

4. Bà Huỳnh Thị Bích T, sinh năm 1980; Địa chỉ cư trú: ấp Vịnh, xã Lưu Nghiệp Anh, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

5. Bà Cao Thị Kim C, sinh năm 1971; Địa chỉ cư trú: 44/17 Đinh Tiên Hoàng, phường 8, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

6. Bà Mã Thị Xuân G, sinh năm 1958; Địa chỉ cư trú: ấp Chợ, xã Lưu Nghiệp Anh, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

7. Ông Lê Quốc T, sinh năm 1978; Địa chỉ cư trú: khóm 4, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

8. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1954; Địa chỉ cư trú: khóm 4, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

9. Bà Phạm Thị Liên H, sinh năm 1954; Địa chỉ cư trú: khóm 4, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

10. Bà Nguyễn Thị Phượng L, sinh năm 1985; Địa chỉ cư trú: khóm 4, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

11. Bà Lâm Thị H, sinh năm 1968; Địa chỉ cư trú: khóm 3, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

12. Bà Trần Thị Ngọc B, sinh năm 1966; Địa chỉ cư trú: khóm 3, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

13. Bà Hứa Thị E, sinh năm 1966; Địa chỉ cư trú: khóm 3, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

14. Bà Nguyễn Thị Xuân H, sinh năm 1979; Địa chỉ cư trú: ấp C, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

15. Ông Ngô Kiến Q, sinh năm 1986; Địa chỉ cư trú: ấp G, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

16. Ông Lê Hữu T (Tài Khang), sinh năm 1970; Địa chỉ cư trú: khóm 2, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

17. Bà Diệp Minh T, sinh năm 1979; Địa chỉ cư trú: khóm 4, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

18. Bà Lê Hà Thùy T, sinh năm 1979; Địa chỉ cư trú: khóm 2, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

19. Bà Lê Thị T, sinh năm 1949 (chết).

Người đại diện hợp pháp của bà Lê Thị T (đều vắng mặt): Huỳnh Huy H, sinh năm 1975; Huỳnh Quí T, sinh năm 1979; Huỳnh Thị Lý H, sinh năm 1971; Huỳnh Văn L, sinh năm 1949; Cùng cư trú: ấp G, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào năm 2009, bị cáo Nguyễn Thị Phượng A xây dựng quán giải khát số 777 và phòng trọ để kinh doanh tại khóm 4, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh với số tiền khoảng 1.000.000.000 (một tỷ) đồng. Chi phí cho việc xây dựng quán là từ nguồn tiền vay của người khác và tiền có được từ việc tham gia các dây hụi.

Từ năm 2010 đến đầu năm 2014, để có vốn đầu tư kinh doanh và có tiền đóng lãi, đóng hụi, trả nợ vay, tiêu xài cá nhân, bị cáo Nguyễn Thị Phượng A liên hệ với những người ở tại địa phương có nhu cầu vay tiền đáo hạn ngân hàng để cho vay, nhưng số tiền cho vay không lớn chỉ vài chục triệu đồng, nếu ai cần vay số tiền vài trăm triệu đồng thì bị cáo vay của người khác để cho vay lại hưởng phần chênh lệch lãi suất. Trong thời gian đầu vay tiền của người khác, bị cáo nói rõ mục đích vay là để cho người khác vay lại đáo hạn ngân hàng và khi đến ngày trả nợ gốc và lãi suất, bị cáo thực hiện chi trả tiền đầy đủ, đúng hẹn nên từ đó đã tạo được sự tin tưởng đối với người cho vay. Những lần vay sau đó khi người cho vay đã tin tưởng, bị cáo chỉ liên lạc bằng điện thoại hoặc gặp trực tiếp với người cho vay để hỏi vay tiền mà không nói rõ vay để sử dụng tiền vào mục đích gì, nhưng người cho vay vẫn đồng ý vì khi đến ngày hẹn, bị cáo đóng lãi đầy đủ.

Đến cuối năm 2014, bị cáo Nguyễn Thị Phượng A đã mất cân đối về thu, chi và đã nợ tiền vay của nhiều người. Từ đó dẫn đến không có khả năng chi trả tiền gốc và tiền lãi hàng tháng, nhưng vì muốn giữ uy tín cho bản thân và gia đình nên từ năm 2015 đến đầu năm 2017, bị cáo tiếp tục vay tiền của 13 người với số tiền vay lớn hơn để chi trả tiền vay, đóng lãi suất cho số tiền đã vay trước đó, phục vụ kinh doanh và tiêu xài cá nhân. Đến cuối năm 2016 (âm lịch) do số tiền nợ mà bị cáo vay quá lớn, người cho vay yêu cầu trả lại tiền gốc và lãi nhưng bị cáo Nguyễn Thị Phượng A không có tiền trả nên tuyên bố vỡ nợ.

Qua điều tra, bị cáo Nguyễn Thị Phượng A thừa nhận có nợ tiền vay của 13 người, cụ thể như sau:

1. Bà Trần Thị Mỹ L (Huệ), sinh năm 1969, ngụ: Khóm 5, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh với số tiền 3.000.000.000đ (ba tỷ đồng).

2. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1982, ngụ: Khóm 3, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh với số tiền 22.180.000.000đ (hai mươi hai tỷ một trăm tám mươi triệu đồng).

3. Ông Trần Trí T, sinh năm 1959, ngụ: Khóm 4, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh với số tiền 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng).

4. Bà Lâm Thị Hằng N, sinh năm 1979, ngụ: Ấp Chợ, xã Tập Sơn, huyện T, tỉnh Trà Vinh số tiền 6.200.000.000đ (sáu tỷ hai trăm triệu đồng).

5. Bà Châu Thị Ngọc N, sinh năm 1972, ngụ: Số 184, khóm 4, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh số tiền 5.650.000.000đ (năm tỷ sáu trăm năm mươi triệu đồng).

6. Bà Mã Thị Xuân G, sinh năm 1958, ngụ: Ấp Chợ, xã Lưu Nghiệp Anh, huyện T, tỉnh Trà Vinh số tiền 350.000.000đ (ba trăm năm mươi triệu đồng).

7. Bà Huỳnh Thị Bích T, sinh năm 1980, ngụ: Ấp Vịnh, xã Lưu Nghiệp Anh, huyện T, tỉnh Trà Vinh số tiền 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng).

8. Bà Ngô Thị T, sinh năm 1960, ngụ: Khóm 7, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh số tiền 4.900.000.000đ (bốn tỷ chín trăm triệu đồng).

9. Bà Ngô Thị D, sinh năm 1951, ngụ: Khóm 7, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh số tiền 1.300.000.000đ (một tỷ ba trăm triệu đồng), bà Dung (là chị ruột bà Ngô Thị T) đã ủy quyền cho bà Ngô Thị T.

10. Bà Trầm Thị Ngọc H (Huôl), sinh năm 1963, ngụ: Ấp Giồng Đình, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh số tiền 8.450.000.000đ (tám tỷ bốn trăm năm mươi triệu đồng).

11. Bà Cao Thị Kim C, sinh năm 1971, ngụ: Số 44/17, đường Đinh Tiên Hoàng, phường 8, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long (vụ việc do Tòa án nhân dân huyện T chuyển đơn để điều tra làm rõ), số tiền 84.000.000đ (tám mươi bốn triệu đồng).

12. Ông Nguyễn Mộng Đ, sinh năm 1987, ngụ: Ấp Cây Dương, xã Thanh Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh, số tiền 2.800.000.000đ (hai tỷ tám trăm triệu đồng). Ông Nguyễn Mộng Đ đã khởi kiện vụ việc tại Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh, Tòa án nhân dân huyện T đã ra Quyết định công nhận

sự thỏa thuận và Quyết định có hiệu lực pháp luật, Cơ quan điều tra ban hành văn bản đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh kiến nghị Tòa án nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị theo thủ tục tái thẩm Quyết định nêu trên để tiếp tục điều tra làm rõ, đến nay chưa có kết quả.

13. Bà Phan Thu N, sinh năm 1979, ngụ: Ấp Cà Săng, xã Hàm Tân, huyện T, tỉnh Trà Vinh số tiền 840.000.000đ (tám trăm bốn mươi triệu đồng). Bà Châu Thị Ngọc N đã khởi kiện vụ việc tại Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh, Tòa án nhân dân huyện T đã ra Quyết định công nhận sự thỏa thuận và Quyết định có hiệu lực pháp luật, Cơ quan điều tra ban hành văn bản đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh kiến nghị Tòa án nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm Quyết định nêu trên để tiếp tục điều tra làm rõ, đến nay Tòa án nhân dân Cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định giám đốc thẩm theo Quyết định số; 279/2018/DS-GĐT, ngày 28/8/2018.

Tổng số tiền của 13 người là 56.854.000.000đ (năm mươi sáu tỷ tám trăm năm mươi bốn triệu đồng).

Trong tổng số 13 người nêu trên, có 08 người cho vay làm đơn tố cáo và yêu cầu làm rõ hành vi lừa đảo của bị cáo Nguyễn Thị Phượng A là: Bà Trần Thị Mỹ L, Nguyễn Thị H, Châu Thị Ngọc N, Mã Thị Xuân G, Ngô Thị T, Ngô Thị D, Trầm Thị Ngọc H và ông Trần Trí T; 01 người do Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh thụ lý đơn khởi kiện chuyển đơn đến Cơ quan điều tra để điều tra làm rõ theo thẩm quyền là: Bà Cao Thị Kim C; 02 người có đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh, Tòa án nhân dân huyện T đã ra Quyết định công nhận sự thỏa thuận và Quyết định có hiệu lực pháp luật, Cơ quan điều tra ban hành văn bản đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh kiến nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm Quyết định nêu trên để tiếp tục điều tra làm rõ, đến nay Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định giám đốc thẩm theo Quyết định số:279/2018/DS-GĐT ngày 28/8/2018 đối với bà Phan Thu N, còn ông Nguyễn Mộng Đ chưa có kết quả; còn lại 02 người không có đơn yêu cầu là: Bà Huỳnh Thị Bích T và Bà Lâm Hằng Ni, nhưng qua lời khai bà Huỳnh Thị Bích T và bà Lâm Hằng Ni có yêu cầu bị cáo Nguyễn Thị Phượng A phải trả lại số tiền mà bị cáo còn nợ.

Quá trình điều tra xác định: Trong thời gian từ năm 2015 đến đầu năm 2017, khi vay tiền, Nguyễn Thị Phượng A có hành vi gian dối nhằm chiếm đoạt tiền của 04 người bị hại, cụ thể như sau:

1. Bà Trầm Thị Ngọc H:

Vào khoảng tháng 6/2015, bị cáo Nguyễn Thị Phượng A bắt đầu vay tiền của bà Trầm Thị Ngọc H. Trong thời gian vay tiền, bị cáo có trả cho bà Trầm Thị Ngọc H tiền vay cũ và tiền vay mới nhiều lần, sau những lần trả tiền vay cũ và tiền vay mới thì hủy biên nhận rồi tiếp tục vay và ghi biên nhận mới. Đến ngày 24/01/2017 âm lịch thì tổng số tiền còn nợ bà Trầm Thị Ngọc H là: 8.200.000.000đ (tám tỷ hai trăm ngàn đồng). Đến ngày 26/01/2017, bị cáo tiếp tục vay thêm 850.000.000đ (tám trăm năm mươi triệu đồng) với lãi suất

6%/tháng, tổng số tiền bị cáo Nguyễn Thị Phượng A vay của bà Trầm Thị Ngọc H là: 9.050.000.000đ (chín tỷ không trăm năm mươi triệu đồng).

Đối với số tiền 850.000.000đ, khi vay, bị cáo Nguyễn Thị Phượng A thỏa thuận với bà Trầm Thị Ngọc H là vay với mục đích trả tiền cho Ngân hàng Liên Việt để lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bị cáo đã thế chấp cho Ngân hàng) đem vay Ngân hàng khác 3.000.000.000đ (ba tỷ đồng) để trả cho bà Trầm Thị Ngọc H, nhưng sau đó bị cáo không thực hiện đúng theo nội dung đã thỏa thuận mà đem số tiền này sử dụng vào việc trả nợ cho ông Trần Trí T số tiền: 400.000.000đ (bốn trăm triệu đồng), trả cho ông Diệp Quốc N số tiền: 350.000.000đ (ba trăm năm mươi triệu đồng) và trả cho bà Phan Thu N số tiền: 100.000.000đ (một trăm triệu đồng).

Đối với số tiền còn lại là: 8.200.000.000đ, khi vay bị cáo Nguyễn Thị Phượng A không nói rõ mục đích vay tiền để làm gì, chỉ nói số tiền cần vay thì bà Trầm Thị Ngọc H đồng ý cho vay, việc vay tiền không viết biên nhận mà chỉ ký xác nhận nợ với nhau, không có giấy tờ chứng minh.

Sau khi tuyên bố vỡ nợ, bị cáo Nguyễn Thị Phượng A đã trả cho bà Trầm Thị Ngọc H 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng), gồm: Trả tiền mặt là 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng), cấn trừ tiền hụi của Ngô Kiến Q là con của bà Trầm Thị Ngọc H số tiền: 100.000.000đ (một trăm triệu đồng).

Qua đối chất và làm việc giữa bị cáo Nguyễn Thị Phượng A với bà Trầm Thị Ngọc H vào ngày 11/10/2017, bị cáo thống nhất còn nợ bà Trầm Thị Ngọc H số tiền là: 8.450.000.000đ (tám tỷ bốn trăm năm mươi triệu đồng); bà Trầm Thị Ngọc H thống nhất và yêu cầu bị cáo Nguyễn Thị Phượng A có trách nhiệm trả lại số tiền nêu trên.

Như vậy, qua điều tra có đủ cơ sở chứng minh bị cáo Nguyễn Thị Phượng A có hành vi gian dối nhằm chiếm đoạt số tiền: 850.000.000đ (tám trăm năm mươi triệu đồng), số tiền còn lại 8.200.000.000đ (tám tỷ hai trăm nghìn đồng) là giao dịch dân sự.

2. Bà Ngô Thị T và Ngô Thị D (bà Ngô Thị D đã ủy quyền cho bà Ngô Thị T tham gia tố tụng):

Theo lời trình bày của bà Ngô Thị T: vào năm 2016, bị cáo Nguyễn Thị Phượng A có liên hệ với bà để vay tiền nhiều lần, khi đến hỏi vay bị cáo thỏa thuận với bà Ngô Thị T là vay để cho người khác vay lại đáo hạn tại Ngân hàng BIDV chi nhánh huyện T, tỉnh Trà Vinh, những lần vay bị cáo đã trả đầy đủ và đúng hẹn. Đến ngày 03/3/2017, bị cáo đến nhà của bà tiếp tục hỏi vay tổng số tiền là: 6.200.000.000đ (sáu tỷ hai trăm triệu đồng) được ghi nhận theo nội dung 03 biên nhận ngày 03/3/2017, trong đó: Biên nhận thứ nhất với số tiền là: 4.700.000.000đ (bốn tỷ bảy trăm triệu đồng), biên nhận thứ hai với số tiền là: 1.300.000.000đ (một tỷ ba trăm triệu đồng) và có ghi rõ mục đích vay để đáo hạn ngân hàng, biên nhận thứ ba với số tiền là: 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng) không có ghi mục đích vay nhưng bị cáo có thỏa thuận với bà Ngô Thị T là vay để đáo hạn ngân hàng. Tất cả số tiền nêu trên, thời hạn vay là 10 ngày, lãi suất 1%/tháng, bị cáo đã đóng lãi được 68.000.000đ (sáu mươi tám triệu đồng).

Như vậy, bị cáo Nguyễn Thị Phượng A hiện tại còn nợ bà Ngô Thị T tổng số tiền là: 6.200.000.000đ (sáu tỷ hai trăm triệu đồng).

Theo lời khai của bị cáo Nguyễn Thị Phượng A:

Vào khoảng năm 2014, bị cáo bắt đầu vay tiền của bà Ngô Thị T nhiều lần, hình thức vay trả nợ cũ rồi vay lại nợ mới, đến khi tuyên bố vỡ nợ thì còn thiếu bà Ngô Thị T số tiền là: 6.200.000.000 đồng (Sáu tỷ hai trăm triệu đồng) theo 03 biên nhận ngày 03/3/2017, cụ thể như sau:

- Đối với số tiền 4.700.000.000đ (bốn tỷ bảy trăm triệu đồng) theo biên nhận ngày 03/3/2017 là vay nhiều lần, bắt đầu từ năm 2004 đến tháng 01/2016, 1ãi suất 6%/tháng, hình thức đóng 1ãi là 10 ngày đóng một lần, số tiền lãi là 94.000.000đ/10 ngày (Chín mươi bốn triệu đồng), mỗi lần đóng lãi cũ rồi viết biên nhận mới. Như vậy, hàng tháng phải đóng lãi số tiền này là 282.000.000đ (hai trăm tám mươi hai triệu đồng), tính từ tháng 01/2016 đến tháng 3/2017 đã đóng lãi 14 tháng với số tiền là 3.948.000.000đ (Ba tỷ chín trăm bốn mươi tám triệu đồng) và sau khi tuyên bố vỡ nợ tiếp tục đóng lãi thêm số tiền là 47.000.000đ (bốn mươi bảy triệu đồng). Tổng cộng số tiền đã đóng lãi cho bà Ngô Thị T là 3.995.000.000đ (ba tỷ chín trăm chín mươi lăm triệu đồng).

- Đối với số tiền 1.300.000.000đ (một tỷ ba trăm triệu đồng) theo biên nhận ngày 03/3/2017, bị cáo vay của bà Ngô Thị T 04 lần (bà Tuyết nói số tiền này là của bà Ngô Thị D chị ruột bà Tuyết), vay từ tháng 3/2016, đã đóng lãi đến tháng 3/2017. Thời gian đóng lãi từ tháng 3/2016 đến tháng 5/2016, số tiền bao nhiêu bị cáo không nhớ, nhưng từ tháng 5/2016 đến tháng 3/2017, mỗi tháng bị cáo đóng tiền lãi là 78.000.000đ (bảy mươi tám triệu đồng) và sau khi vỡ nợ bị cáo đóng tiếp tiền lãi là 13.000.000đ (mười ba triệu đồng), tổng cộng số tiền lãi đã đóng cho bà Ngô Thị T là 793.000.000đ (bảy trăm chín mươi ba triệu đồng), nhưng không có biên nhận để chứng minh.

- Đối với số tiền 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng) theo biên nhận ngày 03/3/2017,1ãi suất 6 %/tháng, bị cáo vay từ tháng 12/2016.

- Qua đối chất và làm việc giữa bị cáo Nguyễn Thị Phượng Anh với bà Ngô Thị T về thời gian vay, số tiền vay và lãi suất thì bà Ngô Thị T vẫn khẳng định bị cáo vay của bà số tiền là 6.200.000.000đ (sáu tỷ hai trăm triệu đồng) theo 03 biên nhận ngày 03/3/2017 là vay một lần và chỉ đóng lãi được 68.000.000đ (sáu mươi tám triệu đồng); đồng thời bà Ngô Thị T yêu cầu bị cáo có trách nhiệm trả lại số tiền nêu trên. Đối với bị cáo, đồng ý có vay tiền theo 03 biên nhận ngày 03/3/2017 và thống nhất còn nợ bà Ngô Thị T số tiền là 6.200.000.000đ (sáu tỷ hai trăm triệu đồng).

Tất cả số tiền lãi đã đóng cho bà Ngô Thị T như nêu trên do bà bị cáo trình bày, nhưng không có biên nhận để chứng minh và trong những lần vay tiền của bà Ngô Thị T, bị cáo đều nói rõ là vay để cho người khác đáo hạn ngân hàng (trong biên nhận có thể hiện nội dung đáo hạn ngân hàng), nhưng khi vay được tiền thì bị cáo Nguyễn Thị Phượng A sử dụng vào mục đích như: đóng tiền lãi và đóng hụi cho người khác.

3. Bà Phan Thu N:

Vào cuối năm 2016 đầu năm 2017, do thiếu nợ nhiều người nhưng không có tiền để chi trả nên bị cáo Nguyễn Thị Phượng A liên hệ với bà Phan Thu N để vay tiền. Lần thứ nhất vay 800.000.000 đồng (tám trăm triệu đồng), lần thứ hai vay 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng), tổng số tiền vay hai lần là 1.300.000.000đ (một tỷ ba trăm triệu đồng), lãi suất 3%/tháng, thời hạn vay 07 ngày sẽ trả. Khi vay, bị cáo nói là vay để cho người khác vay lại đáo hạn ngân hàng nên bà Châu Thị Ngọc N tin tưởng cho vay tiền, nhưng khi vay được tiền thì bị cáo sử dụng vào mục đích khác như: Đóng tiền lãi và trả nợ cho người khác. Sau khi vỡ nợ, bị cáo đã trả cho bà Phan Thu N số tiền 460.000.000đ (bốn trăm sáu mươi triệu đồng), còn nợ lại bà Châu Thị Ngọc N số tiền là 840.000.000đ (tám trăm bốn mươi triệu đồng).

Qua làm việc giữa bị cáo Nguyễn Thị Phượng A với bà Phan Thu N, bị cáo thống nhất còn nợ bà Phan Thu N số tiền là 840.000.000 đồng (Tám trăm bốn mươi triệu đồng).

Đối với 08 người là: Bà Trần Thị Mỹ L (ủy quyền cho ông Diệp Quốc N), Nguyễn Thị H, Châu Thị Ngọc N, Cao Thị Kim C, Mã Thị Xuân G, Huỳnh Thị Bích T, Lâm Thị Hằng N, ông Trần Trí T, qua điều tra xác định như sau:

1. Ông Diệp Quốc N (là người được bà Trần Thị Mỹ L ủy quyền):

Theo lời trình bày của ông Diệp Quốc N: Vào khoảng năm 2016, bị cáo Nguyễn Thị Phượng A bắt đầu vay tiền của ông Diệp Quốc N nhiều lần với lãi suất 6%/tháng, khi vay bị cáo thực hiện việc chi trả đủ cả vốn và lãi đúng hẹn rồi tiếp tục vay thêm số tiền mới. Đến ngày 05/7/2016, tổng số tiền bị cáo còn nợ ông Diệp Quốc N là: 4.750.000.000đ (bốn tỷ bảy trăm năm mươi triệu đồng), sau đó bị cáo trả tiếp cho ông Diệp Quốc N số tiền là 1.750.000.000đ (một tỷ bảy trăm năm mươi triệu đồng), còn nợ lại là: 3.000.000.000đ (ba tỷ đồng). Khi vay tiền, bị cáo nói vay để cho người khác vay lại đáo hạn ngân hàng, nhưng trong nội dung biên nhận không thể hiện mục đích vay, chỉ nói miệng với nhau và việc vay tiền không có ai chứng kiến.

Theo lời khai của bị cáo Nguyễn Thị Phượng A: Vào khoảng tháng 3/2016, bị cáo bắt đầu vay tiền của ông Diệp Quốc N nhiều lần với lãi suất 6%/tháng, Khi vay tiền, bị cáo có nói vay để cho người khác vay lại đáo hạn ngân hàng, nhưng số tiền vay này đã trả đầy đủ. Sau đó, bị cáo tiếp tục vay thêm nhiều lần và khi vay tiền, bị cáo không nói rõ mục đích vay để làm gì, việc trao đổi, thỏa thuận cho vay với nhau chỉ có bị cáo và vợ chồng của ông Diệp Quốc N biết. Đến ngày 05/7/2016, bị cáo viết biên nhận còn nợ ông Diệp Quốc N với tổng số tiền là: 4.750.000.000đ (bốn tỷ bảy trăm năm mươi triệu đồng). Sau đó, bị cáo trả tiếp cho ông Diệp Quốc N số tiền là 1.750.000.000đ (một tỷ bảy trăm năm mươi triệu đồng) và còn nợ lại là: 3.000.000.000đ (ba tỷ đồng).

Qua đối chất và làm việc giữa bị cáo Nguyễn Thị Phượng A với ông Diệp Quốc N vào ngày 10/4/2018, bị cáo thống nhất còn nợ ông Diệp Quốc N số tiền 3.000.000.000đ (ba tỷ đồng); còn ông Diệp Quốc N cho rằng: Khi vay, bị cáo nói vay để đáo hạn ngân hàng là thỏa thuận bằng lời nói với nhau, không có giấy tờ chứng minh. Vì vậy, ông Diệp Quốc N thống nhất việc trao đổi, thỏa thuận cho vay tiền giữa ông và bị cáo Nguyễn Thị Phượng A là giao dịch dân sự, ông

yêu cầu bị cáo Nguyễn Thị Phượng A có trách nhiệm trả lại số tiền 3.000.000.000đ (ba tỷ đồng).

2. Bà Nguyễn Thị H:

Theo lời trình bày của bà Nguyễn Thị H: bị cáo Nguyễn Thị Phượng A bắt đầu vay tiền của bà Nguyễn Thị H nhiều lần từ đầu năm 2015 cho đến khi tuyên bố vỡ nợ. Lúc ban đầu, khi vay, bị cáo nói vay cho người khác vay lại để đáo hạn ngân hàng và thực hiện việc chi trả đủ cả vốn và lãi đúng hẹn rồi tiếp tục vay thêm số tiền mới. Đến thời điểm vỡ nợ, bị cáo còn nợ bà bà Nguyễn Thị H số tiền là: 22.180.000.000đ (hai mươi hai tỷ một trăm tám mươi triệu đồng), trong đó: Tiền vay 21.500.000.000đ (hai mươi mốt tỷ năm trăm triệu đồng), tiền hụi đã hốt còn nợ lại 680.000.000đ (sáu trăm tám mươi triệu đồng). Đối với số tiền này, bị cáo đã đóng lãi theo tháng và trả dần theo ký nhận nợ là 3.955.000.000đ (ba tỷ chín trăm năm mươi lăm triệu đồng).

Theo lời khai của bị cáo Nguyễn Thị Phượng A: bị cáo bắt đầu vay tiền của bà Nguyễn Thị H từ năm 2013 đến năm 2016, vay rất nhiều lần, lãi suất từ 4% đến 6%/tháng. Trong thời gian đầu, khi vay tiền, bị cáo có nói với bà Nguyễn Thị H là vay tiền để cho người khác vay lại đáo hạn ngân hàng, nhưng những lần này đã trả lại đầy đủ cho bà Nguyễn Thị H. Sau đó tiếp tục vay số tiền mới và đã đóng lãi cho bà Nguyễn Thị H theo thỏa thuận. Đối với số tiền này, khi vay, bị cáo không nói với bà Nguyễn Thị H là vay để làm gì, chỉ nói số tiền cần vay thì bà Nguyễn Thị H cho vay; đồng thời do tin tưởng với nhau nên khi vay không ghi biên nhận mà chỉ ký vào sổ nợ của bà Nguyễn Thị H, bị cáo thừa nhận đang nợ bà Nguyễn Thị H số tiền là 22.180.000.000đ (hai mươi hai tỷ một trăm tám mươi triệu đồng), trong đó: Tiền vay là 21.500.000.000đ (hai mươi mốt tỷ năm trăm triệu đồng), tiền hụi đã hốt còn nợ là 680.000.000đ (sáu trăm tám mươi triệu đồng). Việc vay tiền chỉ có bị cáo và vợ chồng của bà Nguyễn Thị H biết.

Qua đối chất và làm việc giữa bị cáo Nguyễn Thị Phượng A với bà Nguyễn Thị H vào ngày 11/4/2018, bị cáo thừa nhận đang nợ bà Nguyễn Thị H số tiền là 22.180.000.000đ (hai mươi hai tỷ một trăm tám mươi triệu đồng), trong đó: Tiền vay là 21.500.000.000đ (hai mươi mốt tỷ năm trăm triệu đồng), tiền hụi đã hốt còn nợ là 680.000.000đ (sáu trăm tám mươi triệu đồng). Bà Nguyễn Thị H cho rằng: Khi đến hỏi vay tiền, bị cáo nói vay để cho người khác vay lại đáo hạn ngân hàng, nhưng bị cáo khai rằng: Những lần nói vay tiền để cho vay lại đáo hạn ngân hàng thì bị cáo đã trả đầy đủ, còn số tiền hiện đang nợ thì khi đến vay, bị cáo không nói vay để sử dụng vào mục đích gì, chỉ nói số tiền cần vay là bao nhiêu thì bà Nguyễn Thị H cho vay.

Căn cứ tài liệu thu thập được thì việc bà Nguyễn Thị H cho bị cáo Nguyễn Thị Phượng A vay tiền chỉ có bị cáo và vợ chồng của bà Nguyễn Thị H biết, không có người khác chứng kiến, còn về mục đích vay thì giữa bị cáo và bà Nguyễn Thị H thỏa thuận bằng lời nói với nhau trong quá trình giao dịch để cho vay tiền, không có giấy tờ gì để chứng minh mục đích vay tiền để làm gì và việc vay tiền đó bị cáo chỉ ký xác nhận nợ vào sổ của bà Nguyễn Thị H. Vì vậy, số tiền bị cáo Nguyễn Thị Phượng A vay của bà Nguyễn Thị H chưa đủ cơ sở để

kết luận bị cáo Nguyễn Thị Phượng A có hành vi lừa đảo mà chỉ là giao dịch dân sự với nhau.

3. Ông Trần Trí T:

Theo lời trình bày của ông Trần Trí T: Vào khoảng tháng 10/2016, bị cáo Nguyễn Thị Phượng A bắt đầu vay tiền của ông Trần Trí T nhiều lần với lãi suất 2%/tháng, khi vay bị cáo thực hiện việc chi trả đủ cả vốn và lãi đúng hẹn rồi tiếp tục vay thêm số tiền mới. Theo biên nhận ngày 28/12/2016, tổng số tiền bị cáo còn nợ ông ông Trần Trí T là: 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng); trong số tiền này, bị cáo đã đóng lãi 10.000.000đ.

Theo lời khai của bị cáo Nguyễn Thị Phượng A bị cáo thừa nhận số tiền còn nợ ông Trần Trí T là: 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng) theo biên nhận ngày 28/12/2016.

Qua làm việc giữa bị cáo Nguyễn Thị Phượng A với ông Trần Trí T vào ngày 11/4/2018, Nguyễn Thị Phượng A thống nhất còn nợ ông Trần Trí T là: 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng); đồng thời ông Trần Trí T cũng thống nhất việc trao đổi, thỏa thuận cho vay tiền giữa ông và bị cáo là giao dịch dân sự với nhau, ông yêu cầu bị cáo có trách nhiệm trả lại số tiền 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng).

4. Bà Lâm Thị Hằng N:

Vào khoảng tháng 6/2014, bị cáo Nguyễn Thị Phượng A bắt đầu vay tiền của bà Lâm Thị Hằng N nhiều lần với lãi suất 6%/tháng, khi vay bị cáo thực hiện việc chi trả đủ cả vốn và lãi đúng hẹn rồi tiếp tục vay thêm số tiền mới. Đến ngày 15/02/2017, bị cáo còn nợ bà Lâm Thị Hằng N số tiền là: 6.200.000.000đ (sáu tỷ hai trăm triệu đồng).

Qua làm việc giữa bị cáo Nguyễn Thị Phượng A với bà Lâm Thị Hằng N vào ngày 11/4/2018, bị cáo thống nhất còn nợ bà Lâm Thị Hằng N số tiền là: 6.200.000.000đ (sáu tỷ hai trăm triệu đồng); bà Lâm Thị Hằng N cũng thống nhất việc trao đổi, thỏa thuận cho vay tiền giữa bà và bị cáo là giao dịch dân sự với nhau, bà yêu cầu bị cáo có trách nhiệm trả lại số tiền là: 6.200.000.000đ (sáu tỷ hai trăm triệu đồng).

5. Bà Châu Thị Ngọc N:

Theo lời trình bày của bà Châu Thị Ngọc N: Vào khoảng tháng 9/2016 đến tháng 03/2017, bà Châu Thị Ngọc N cho bị cáo Nguyễn Thị Phượng A vay tiền nhiều lần với lãi suất từ 6%/tháng. Đến ngày 09/03/2017, bị cáo viết biên nhận tổng số tiền còn nợ là: 5.650.000.000đ (năm tỷ sáu trăm năm mươi triệu đồng). Trong số tiền này, bị cáo đã đóng tiền lãi cho bà khoảng 1.200.000.000đ (một tỷ hai trăm trăm triệu đồng).

Theo lời khai của bị cáo Nguyễn Thị Phượng A: Phù hợp với lời trình bày của bà Châu Thị Ngọc N về thời gian vay, lãi suất vay và số tiền còn nợ là: 5.650.000.000đ (năm tỷ sáu trăm năm mươi triệu đồng).

Qua làm việc giữa bị cáo Nguyễn Thị Phượng A với bà Châu Thị Ngọc N vào ngày 11/4/2018, bị cáo thống nhất còn nợ bà Châu Thị Ngọc N số là:

5.650.000.000đ (năm tỷ sáu trăm năm mươi triệu đồng); bà Châu Thị Ngọc N cũng thống nhất việc trao đổi, thỏa thuận cho vay tiền giữa bà và bị cáo là giao dịch dân sự với nhau, bà yêu cầu bị cáo có trách nhiệm trả lại số tiền là: 5.650.000.000đ (năm tỷ sáu trăm năm mươi triệu đồng).

6. Bà Mã Thị Xuân G:

Vào khoảng năm 2016, bị cáo Nguyễn Thị Phượng A bắt đầu vay tiền của bà và đã trả đầy đủ, đúng hẹn. Đến ngày 05/11/2016, bị cáo tiếp tục vay của bà số tiền là: 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng) với lãi suất 6%/tháng. Sau khi vay, bị cáo cấn trừ tiền hụi số tiền 150.000.000đ (một trăm năm chục triệu đồng), còn nợ số tiền là: 350.000.000đ (ba trăm năm mươi triệu đồng).

Qua làm việc giữa bị cáo Nguyễn Thị Phượng A với bà Mã Thị Xuân G vào ngày 06/6/2018, bị cáo thống nhất còn nợ bà Mã Thị Xuân G số tiền là: 350.000.000đ (ba trăm năm mươi triệu đồng); bà Mã Thị Xuân G cũng thống nhất việc trao đổi, thỏa thuận cho vay tiền giữa bà và bị cáo là giao dịch dân sự với nhau. Sau khi làm việc, bà Mã Thị Xuân G không yêu bị cáo Nguyễn Thị Phượng A trả lại tiền 350.000.000đ (ba trăm năm mươi triệu đồng).

7. Bà Huỳnh Thị Bích T:

Vào khoảng năm 2016, 2017 bà Huỳnh Thị Bích T có cho bị cáo Nguyễn Thị Phượng A vay với tổng số tiền là: 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng). Qua làm việc giữa bị cáo với bà Huỳnh Thị Bích T, bị cáo thống nhất còn nợ bà Huỳnh Thị Bích T số tiền là: 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng); bà Huỳnh Thị Bích T cũng thống nhất việc trao đổi, thỏa thuận cho vay tiền giữa bà và bị cáo là giao dịch dân sự với nhau, bà không yêu cầu bị cáo Nguyễn Thị Phượng A có trách nhiệm trả lại số tiền là: 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng).

8. Bà Cao Thị Kim C:

Theo lời trình bày của bà Cao Thị Kim C: Vào đầu năm 2014, bị cáo Nguyễn Thị Phượng A vay tiền của bà Cao Thị Kim C nhiều lần và đã trả đủ. Đến ngày 04/12/2014, bị cáo vay 120.000.000đ (một trăm hai mươi triệu đồng), lãi suất 3%/tháng, khi vay không nói vay để làm gì, đã đóng lãi được 2.800.000đ (hai triệu tám trăm ngàn đồng).

Theo lời khai của bị cáo Nguyễn Thị Phượng A: bị cáo thừa nhận có vay của bà Cao Thị Kim C số tiền là: 120.000.000đ (một trăm hai mươi triệu đồng) lãi suất 3%/tháng, đã chuyển khoản trả cho bà Cao Thị Kim C 36.000.000đ (ba mươi sáu triệu đồng), còn nợ lại 84.000.000đ (tám mươi bốn triệu đồng).

Qua làm việc với bà Cao Thị Kim C vào ngày 18/7/2018, bà Cao Thị Kim C khẳng định bị cáo Nguyễn Thị Phượng A còn nợ bà số tiền: 120.000.000đ (một trăm hai mươi triệu đồng); đồng thời bà Cao Thị Kim C thống nhất việc trao đổi, thỏa thuận cho vay tiền giữa bà và bị cáo là giao dịch dân sự với nhau, bà yêu cầu bị cáo có trách nhiệm trả lại số tiền là: 120.000.000đ (một trăm hai mươi triệu đồng).

Riêng đối với ông Nguyễn Mộng Đ đã khởi kiện vụ việc tại Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh, Tòa án nhân dân huyện T đã ra Quyết định số: 27/2017/QĐST-DS, ngày 01/6/2017 về việc công nhận sự thỏa thuận của các

đương sự và các Quyết định này đã có hiệu lực pháp luật, Cơ quan điều tra ban hành văn bản đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh kiến nghị Tòa án nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị theo thủ tục Giám đốc thẩm Quyết định nêu trên để tiếp tục điều tra làm rõ, đến nay chưa có kết quả.

Tài sản kê biên và thu giữ gồm:

- Qua tra cứu tài khoản tại Ngân hàng, bị cáo Nguyễn Thị Phượng A hiện tại có trong tài khoản mở tại ngân hàng BIDV, chi nhánh Trà Vinh số tiền là: 3.741.330đ (ba triệu bảy trăm bốn mươi mốt ngàn ba trăm ba mươi đồng), số tiền này Cơ quan điều tra đã phong tỏa tài khoản.

- Nhập kho vật chứng 02 điện thoại di động (01 điện thoại di động hiệu NOKIA N1280, màu đen đã qua sử dụng; 01 điện thoại di động hiệu Iphone 6 PLUS, màu xám, số IMEI: 35438806255938 đã qua sử dụng.

- Về thu giữ, tạm giữ đồ vật, tài liệu có liên quan đến vụ án: Thu giữ nhiều biên nhận, giấy xác nhận nợ có chữ ký của bị cáo Nguyễn Thị Phượng A và bị hại.

- Hiện nay Cục thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh đang kê biên của bị cáo Nguyễn Thị Phượng A thửa đất số 45, diện tích 390,3m^2, loại đất CLN; thửa số 03, diện tích 1.546,4m^2, loại đất CLN). Hai thửa đất này thuộc tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại khóm 4, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh do Nguyễn Thị Phượng A đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là 13 phòng trọ, mặt bằng kinh doanh quán giải khát, Nguyễn Thị Phượng A đã thế chấp cho ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt, chi nhánh Trà Vinh với số tiền: 1.130.000.000đ (một tỉ một trăm ba mươi triệu đồng) (bút lục số: 251). Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh đã bán đấu giá số tài sản của Nguyễn Thị Phượng A gồm: Thửa đất số 45, diện tích 390,3m^2, loại đất CLN; thửa số 03, diện tích 1.546,4m^2, loại đất CLN. Hai thửa đất này thuộc tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại khóm 4, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh do Nguyễn Thị Phượng A đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là 13 phòng trọ, mặt bằng kinh doanh quán giải khát để thi hành các Bản án, Quyết định của Tòa án. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh đã ban hành văn bản đề nghị Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Trà Vinh tiếp tục quản lý tài sản đã bán đấu giá số tiền còn lại là 2.174.619.588 đồng (hai tỷ một trăm bảy mươi bốn triệu sáu trăm mười chín nghìn năm trăm tám mươi tám đồng) để đảm bảo cho việc thi hành án về trách nhiệm dân sự đối với các đương sự có liên quan trong vụ án.

Trong quá trình điều tra, bà Nguyễn Thị H và những người tham gia tố tụng cho rằng: bị cáo Nguyễn Thị Phượng A đã tẩu tán tài sản cho người khác, cụ thể là 03 thửa đất gồm: Thửa đất số 153, tờ bản đồ 17, diện tích 436,7m^2; thửa đất số 180, tờ bản đồ 17, diện tích 271,6; thửa đất số 76, tờ bản đồ 16, diện tích 492,2m^2 theo nội dung đơn khiếu nại ngày 11/7/2018.

Trong thời gian điều tra, Cơ quan điều tra ban hành Công văn số: 298/CQĐT-PC45, ngày 14/6/2017 về việc đề nghị Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh cung cấp thông tin đăng ký quyền sử dụng đất. Qua tra cứu tại Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Trà Vinh về sở hữu đất, nhà ở và tài sản gắn

liền với đất của bị cáo Nguyễn Thị Phượng A và Lê Quốc T (chồng của bị cáo Nguyễn Thị Phượng A) như sau:

- Thửa đất số 3, tờ bản đồ số 16, diện tích 1.546,4m^2; thửa đất số 45, tờ bản đồ số 16, diện tích 390,3m^2, hai thửa đất này bị cáo Nguyễn Thị Phượng A đang thế chấp tại Ngân hàng Bưu điện Liên Việt tỉnh Trà Vinh.

- Thửa đất số 76, tờ bản đồ số 16, diện tích 492,2m^2, thửa đất này bị cáo Nguyễn Thị Phượng A có từ ngày 09/10/2006. Đến ngày 24/02/2017, bị cáo Nguyễn Thị Phượng A làm hợp đồng cho tặng em ruột là Nguyễn Thị Phượng L. Đến ngày 08/3/2017, Phượng Linh bán cho bà Lâm Thị Hằng N. Việc tặng cho và giao dịch chuyển nhượng này là phù hợp với quy định của pháp luật và việc thực hiện giao dịch đã hoàn thành và diễn ra trước thời điểm khởi tố vụ án.

- Đối với 02 thửa đất số 153, tờ bản đồ 17, diện tích 436,7 m^2 và thửa đất số 180, tờ bản đồ 17, diện tích 271,6 m^2 không có trong kết quả tra cứu (Bút lục 977 - 1013).

- Đối với Lê Quốc T không có trong thông tin tra cứu (Bút lục số 977).

Tại bản cáo trạng số 04/CT-VKS-P1 ngày 29/01/2019 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh đã quyết định truy tố Nguyễn Thị Phượng A về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009.

Ngày 29/03/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh tiến hành xét xử sơ thẩm vụ án, tại Bản án số 09/2019/HS-ST ngày 29/3/2019 đã quyết định:

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 268, 269, 277 và Điều 299 của Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015,

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Phượng A phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 139 của Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009, điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 38 của Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017,

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thị Phượng A 13 (mười ba) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 07/9/2017.

Về trách nhiệm dân sự:

Căn cứ Điều 584, 586, 589, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015. Ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo và các bị hại. Buộc bị cáo Nguyễn Thị Phượng A bồi thường số tiền tổng cộng 7.822.000.000đ (bảy tỷ tám trăm hai mươi hai triệu đồng) cho các bị hại có tên sau:

1. Bà Ngô Thị T số tiền 4.832.000.000đ (bốn tỷ tám trăm ba mươi hai triệu đồng).

2. Bà Ngô Thị D số tiền 1.300.000.000đ (một tỷ ba trăm triệu đồng).

3. Bà Trầm Thị Ngọc H (Huôl) số tiền 850.000.000đ (tám trăm năm mươi triệu đồng).

4. Bà Phan Thu N số tiền 840.000.000đ (tám trăm bốn mươi triệu đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về xử lý vật chứng, trách nhiệm dân sự, án phí, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 12/4/2019 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H kháng cáo toàn bộ bản án hình sự sơ thẩm số 09/2019/HS-ST, ngày 29/3/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

Ngày 29/10/2019, Tòa án nhân dân cấp cao thành phố Hồ Chí Minh tiến hành xét xử phúc thẩm bản án số 655/2019/HS-PT, đã quyết định:

Căn cứ vào điểm c khoản 1, khoản 2 Điều 355, Điều 358 Bộ luật tố tụng hình sự 2015,

Chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H. Hủy toàn bộ Bản án hình sự sơ thẩm số 09/2019/HS-ST, ngày 29/3/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh. Giao hồ sơ lại cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh điều tra lại vụ án

Ngày 03/12/2020, Cơ quan cảnh sát Điều tra Công an tỉnh Trà Vinh có bản kết luận điều tra vụ án hình sự đề nghị truy tố như sau: Qua kết quả xác minh, điều tra trước đây và sau khi thụ lý vụ án tiếp tục điều tra lại: Đối với ông Diệp Quốc N và vợ là bà Trần Thị Mỹ L, ông Nguyễn Mộng Đ, bà Nguyễn Thị H, bà Lâm Thị Hằng N, bà Châu Thị Ngọc N, bà Cao Thị Kim C, bà Mã Thị Xuân G, bà Huỳnh Thị Bích T, ông Trần Chí Tiến, bà Trầm Thị Ngọc H (đối với số tiền còn lại), chưa có đủ cơ sở chứng minh các yếu tố cấu thành tội phạm. Vì vậy, không có căn cứ kết luận để truy tố bị cáo Nguyễn Thị Phượng A có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của các đương sự trên.

Ngày 01/12/2021, Viện Trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh ban hành Cáo trạng số 04/CT-VKS-P1, truy tố bị cáo Nguyễn Thị Phượng A về tội: Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, theo quy định tại điểm a, khoản 4, Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999, như sau:

Trong thời gian từ năm 2015 đến đầu năm 2017, khi vay tiền, bị cáo Nguyễn Thị Phượng A có hành vi gian dối nhằm chiếm đoạt tiền của 04 người bị hại trong số 13 người Nguyễn Thị Phượng A đã vay tiền là: Bà Ngô Thị T, Ngô Thị D, Trầm Thị Ngọc H (Huôl), Phan Thu N; khi vay, Nguyễn Thị Phượng A có thỏa thuận bằng lời nói và viết biên nhận với nội dung là vay cho người khác vay lại để đáo hạn ngân hàng, nhưng khi vay được tiền, Nguyễn Thị Phượng A không cho vay lại để đáo hạn ngân hàng mà sử dụng số tiền đó để đóng tiền lãi, đóng hụi, tiêu xài cá nhân.

Hậu quả: Bị cáo Nguyễn Thị Phượng A đã chiếm đoạt tổng số tiền là: 7.890.000.000đ (bảy tỷ tám trăm chín mươi triệu đồng) (bút lục số: 374). Tuy nhiên trừ đi số tiền bị cáo đã đóng lãi cho bà Ngô Thị T là 68.000.000 đồng. Bị cáo chỉ chiếm đoạt tổng số tiền của 04 bị hại là 7.822.000.000 đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 09/2021/HS-ST ngày 23/4/2021 của Toà án nhân dân tỉnh Trà Vinh đã tuyên xử như sau:

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 268, Điều 269, Điều 277 và Điều 299 của Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015,

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Thị Phượng A phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 139 của Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017,

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thị Phượng A 14 (mười bốn) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 07/9/2017.

Về trách nhiệm dân sự:

Căn cứ Điều 584, 586, 589, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015. Ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo và các bị hại. Buộc bị cáo Nguyễn Thị Phượng A bồi thường số tiền 7.822.000.000đ (bảy tỷ tám trăm hai mươi hai triệu đồng) cho các bị hại có tên sau:

1. Bà Ngô Thị T số tiền 4.832.000.000 đồng (bốn tỷ tám trăm ba mươi hai triệu đồng).

2. Bà Ngô Thị D số tiền 1.300.000.000 đồng (một tỷ ba trăm triệu đồng).

3. Bà Trầm Thị Ngọc H (Huôl) số tiền 850.000.000 đồng (tám trăm năm mươi triệu đồng).

4. Bà Phan Thu N số tiền 840.000.000 đồng (tám trăm bốn mươi triệu đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm thi hành án, về xử lý vật chứng, về án phí, quyền kháng cáo của bị cáo và các đương sự.

Cùng ngày 10/5/2021, các ông bà Trần Thị Mỹ L, Diệp Quốc N, Nguyễn Thị H và Châu Thị Ngọc N là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xác định các ông bà là người bị hại và huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm.

* Tại phiên toà phúc thẩm:

Bị cáo Nguyễn Thị Phượng A khai nhận, từ năm 2014 bị cáo đã nợ nhiều người số tiền hơn 14 tỷ đồng, lãi suất 6%/tháng, mỗi tháng bị cáo phải trả tiền lãi hơn 800 triệu đồng. Sau thời điểm này, bị cáo tiếp tục vay tiền của nhiều người khác với lãi suất cao và bị cáo dự kiến nguồn tiền để trả cho những người cho vay gồm thu nhập từ kinh doanh khoảng 30 triệu đồng/tháng, bán các tài sản của mình (quán giải khát và nhà trọ có tổng giá trị khoảng 09 tỷ đồng) và sẽ nhờ sự giúp đỡ từ cha mẹ, anh chị em của bị cáo. Bị cáo xác định trường hợp của các ông bà Trần Thị Mỹ L, Nguyễn Thị H và Châu Thị Ngọc N, ban đầu bị cáo vay với mục đích đáo hạn ngân hàng và đã trả xong. Riêng với số tiền hiện còn nợ thì khi vay bị cáo không nói mục đích là đáo hạn ngân hàng. Bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các ông bà Diệp Quốc N, Nguyễn Thị H và Châu Thị Ngọc N yêu cầu cấp phúc thẩm xác định các ông bà là người bị hại, xác định ông Lê Quốc T (chồng bị cáo Anh) là đồng phạm; đồng thời yêu cầu tuyên huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm để điều tra, xét xử lại vụ án, nhằm để đảm bảo quyền lợi của các ông bà, cũng như tránh việc bỏ lọt người phạm tội.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

Bị cáo Nguyễn Thị Phượng A đã dùng thủ đoạn gian dối là vay tiền để đáo hạn ngân hàng nhưng trên thực tế là không thực hiện việc đáo hạn, chiếm đoạt của 04 người bị hại gồm Ngô Thị T, Ngô Thị D, Trầm Thị Ngọc H (Huôl) và Phan Thu N tổng cộng 7.822.000.000 đồng. Do đó, bản án sơ thẩm đã xét xử bị cáo Anh về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 là có căn cứ, đúng pháp luật.

Tuy nhiên, đối với trường hợp của các ông bà Trần Thị Mỹ L, Nguyễn Thị H và Châu Thị Ngọc N, ban đầu bị cáo vay với mục đích đáo hạn ngân hàng, trả vốn, lãi đầy đủ để tạo niềm tin. Từ năm 2014 bị cáo đã nợ nhiều người với số tiền lãi suất 6%/tháng, không có kế hoạch trả nợ nhưng bị cáo vẫn tiếp tục vay của các ông bà này. Do đó, không thể nói bị cáo không có thủ đoạn gian dối trong việc chiếm đoạt tiền của bà Trần Thị Mỹ L, bà Nguyễn Thị H và bà Châu Thị Ngọc N. Toà án cấp sơ thẩm xác định các ông bà này là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của các ông bà Trần Thị Mỹ L, Hiền và Nga, huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm.

* Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các ông bà Diệp Quốc N, Nguyễn Thị H và Châu Thị Ngọc N phát biểu như sau:

- Đồng ý với quan điểm của Kiểm sát viên về tư cách tham gia tố tụng của các ông bà Trần Thị Mỹ L, Nguyễn Thị H và Châu Thị Ngọc N.

- Về vai trò của ông Lê Quốc T: Bà Trần Thị Mỹ L, bà Nguyễn Thị H và bà Châu Thị Ngọc N xác định nhiều lần các bà giao tiền cho bị cáo Anh đều có mặt ông Thanh. Đặc biệt trường hợp của bà Trần Thị Mỹ L thì ông Thanh trực tiếp ký vào giấy vay nợ. Điều này chứng minh ông Thanh biết rõ việc bị cáo Anh thiếu nợ nhiều người, không có khả năng thanh toán nhưng vẫn tiếp tục vay tiền của nhiều người để rồi chiếm đoạt. Hành vi của ông Thanh có dấu hiệu đồng phạm với bị cáo Anh. Đề nghị cấp phúc thẩm huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm.

* Luật sư bào chữa cho bị cáo phát biểu ý kiến:

Bị cáo và những người bị hại trong vụ án không kháng cáo về tội danh và hình phạt. Do đó, đề nghị cấp phúc thẩm không xem xét.

Đối với kháng cáo của các bà Trần Thị Mỹ L, Hiền và Nga: Giữa bị cáo và 03 bà này có thời gian dài vay tiền làm ăn. Cấp sơ thẩm không chứng minh được bị cáo có hành vi gian dối để chiếm đoạt số tiền của 03 người này. Do đó, bản án sơ thẩm xác định họ là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là có căn cứ. Đề nghị cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

* Trong lời nói sau cùng, bị cáo Anh xin lỗi bà Trần Thị Mỹ L, bà Nguyễn Thị H, bà Châu Thị Ngọc N. Bị cáo đề nghị cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm, tạo điều kiện cho bị cáo sớm được thi hành án để trở về lao động kiếm tiền trả cho những người này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả thẩm vấn tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của Kiểm sát viên, ý kiến của Luật sư bào chữa cho các bị cáo, ý kiến của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, và ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Xét thấy đơn kháng cáo của các ông bà Trần Thị Mỹ L, Nguyễn Thị H và Châu Thị Ngọc N làm trong hạn luật định nên đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về tội danh: Nguyễn Thị Phượng A đã dùng thủ đoạn gian dối là khi vay tiền của các bà Ngô Thị T, Ngô Thị D, Trầm Thị Ngọc H (Huôl) và Phan Thu N nói mục đích là đáo hạn ngân hàng nhưng trên thực tế là không thực hiện việc đáo hạn, đã chiếm đoạt của 04 người bị hại tổng cộng 7.822.000.000 đồng. Do đó, bản án sơ thẩm đã xét xử bị cáo Anh về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của các ông bà Trần Thị Mỹ L, Nguyễn Thị H và Châu Thị Ngọc N, nhận thấy:

[3.1] Tại phiên toà phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Thị Phượng A khai nhận, từ năm 2014 bị cáo đã nợ nhiều người số tiền hơn 14 tỷ đồng, lãi suất 6%/tháng, mỗi tháng bị cáo phải trả tiền lãi hơn 800 triệu đồng. Sau thời điểm này, bị cáo tiếp tục vay tiền của nhiều người khác với lãi suất cao; bị cáo dự kiến nguồn tiền để trả cho những người cho vay gồm thu nhập từ kinh doanh khoảng 30 triệu đồng/tháng, bán các tài sản của mình (quán giải khát và nhà trọ có tổng giá trị khoảng 09 tỷ đồng) và sẽ nhờ sự giúp đỡ từ cha mẹ, anh chị em của bị cáo. Lời khai này của bị cáo phù hợp với mục "Diễn biến hành vi phạm tội" ở trang 01 của bản Kết luận điều tra số 30 ngày 03/12/2020 (nội dung này không được thể hiện tại Bản cáo trạng số 04/CT-VKS-P1 ngày 01/02/2021 và bản án sơ thẩm). Như vậy, ngay từ thời điểm 2014, khi tiếp tục vay tiền của những người bị hại, trong đó có bà Trần Thị Mỹ L, bà Nguyễn Thị H và bà Châu Thị Ngọc N, thì bị cáo Anh đã:

- Mất khả năng chi trả và nếu bán cả cơ sở kinh doanh, nhà đất thì cũng không đủ trả số tiền gốc (14 tỷ đồng) mà bị cáo đã vay từ trước năm 2014;

- Không có phương án trả những khoản nợ tiếp tục vay (trong đó có trường hợp của bà Trần Thị Mỹ L, bà Nguyễn Thị H và bà Châu Thị Ngọc N);

- Tổng thu nhập từ việc kinh doanh của bị cáo Anh không đủ trả lãi cho các khoản vay từ năm 2014 trở về trước.

Do đó, việc bị cáo Anh trả lãi suất cao, để tiếp tục vay tiền của bà Trần Thị Mỹ L, bà Nguyễn Thị H, bà Châu Thị Ngọc N là đã có dấu hiệu sử dụng thủ đoạn gian dối, nhằm chiếm đoạt tài sản của những người này.

[3.2] Trong quá trình điều tra và tại các phiên toà sơ thẩm, phúc thẩm, bị cáo Anh đều xác định trường hợp của bà Trần Thị Mỹ L, bà Nguyễn Thị H và bà Châu Thị Ngọc N, ban đầu bị cáo vay với mục đích đáo hạn ngân hàng và đã trả xong. Riêng với số tiền hiện còn nợ thì khi vay bị cáo không nói mục đích là đáo

hạn ngân hàng. Xét thấy, các biên bản hỏi cung, biên bản đối chất có trong hồ sơ thể hiện, giữa 03 người này với bị cáo Anh có thời gian dài có quan hệ vay mượn tiền; các giấy ghi nhận nợ, chốt nợ mặc dù không thể hiện mục đích vay tiền, nhưng được cộng dồn của những lần vay trước. Điều này phù hợp với lời khai của bà Trần Thị Mỹ L, bà Nguyễn Thị H, bà Châu Thị Ngọc N, rằng những lần vay tiền trước khi viết giấy chốt nợ, bị cáo Anh đều nói mục đích vay để đáo hạn ngân hàng, nên những lần tiếp theo khi cần tiền, bị cáo Anh điện thoại thì 03 người này cho vay mà không cần hỏi mục đích. Cơ quan điều tra chưa điều tra làm rõ: những khoản tiền nào bị cáo vay để đáo hạn và đã tất toán; trong tổng số tiền theo giấy tờ chốt nợ có bao nhiêu tiền vay để đáo hạn được cộng dồn trong giấy chốt nợ.

[3.3] Về trách nhiệm của ông Lê Quốc T: Ông Thanh là chồng của bị cáo Anh. Theo bà Trần Thị Mỹ L trình bày thì ông Thanh biết việc bị cáo Anh vay tiền của bà; ông Thanh có ký vào giấy nhận nợ. Tại cơ quan điều tra, ông Thanh và bị cáo Anh khai thống nhất, việc ông Thanh ký vào giấy nợ là do bị cáo Anh lợi dụng lúc ông say xỉn, nhằm mục đích để bị cáo Anh viết nhật ký. Cơ quan điều tra chấp nhận lời khai thiếu tính logic, không phù hợp với thực tế của ông Thanh và bị cáo Anh để xác định ông Thanh không liên quan đến vụ án là chưa vững chắc. Bởi ông Thanh là chồng, cùng sống chung nhà, ông Thanh phải biết rõ hoạt động kinh doanh, làm ăn của vợ mình là bị cáo Anh.

Từ những phân tích nêu trên, nhận thấy việc điều tra ở cấp sơ thẩm không đầy đủ mà cấp phúc thẩm không thể bổ sung được, xác định tư cách tố tụng của bà Trần Thị Mỹ L, bà Nguyễn Thị H và bà Châu Thị Ngọc N chưa đúng. Do đó, kháng cáo của các bà Trần Thị Mỹ L, Nguyễn Thị H, Châu Thị Ngọc N và đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên toà là có căn cứ, nên được chấp nhận. Cần thiết phải huỷ bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh để điều tra lại vụ án.

[4] Về án phí hình sự phúc thẩm: Do hủy bản án sơ thẩm nên bị cáo Anh và các bà Trần Thị Mỹ L, Nguyễn Thị H, Châu Thị Ngọc N không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 355, điểm b khoản 1 Điều 358 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017,

Chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị Mỹ L, Nguyễn Thị H, Châu Thị Ngọc N.

[1] Huỷ Bản án hình sự sơ thẩm số 09/2021/HS-ST ngày 23/4/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh. Chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh để điều tra lại vụ án.

[2] Tiếp tục giam bị cáo Nguyễn Thị Phượng A cho đến khi Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh thụ lý lại vụ án.

[3] Về án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Nguyễn Thị Phượng A và các bà Trần Thị Mỹ L, Nguyễn Thị H, Châu Thị Ngọc N không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[4] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- Cục THADS tỉnh Trà Vinh;
- Công an tỉnh Trà Vinh;
- Sở Tư pháp tỉnh Trà Vinh;
- TTG CA tỉnh Trà Vinh
(Tống đạt cho bị cáo);
- Lưu VP (3), HS (2), 45b (HQ).

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Võ Văn Khoa